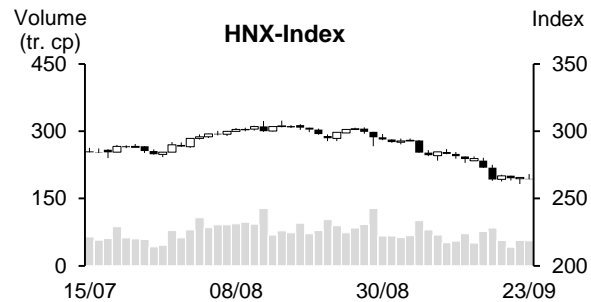
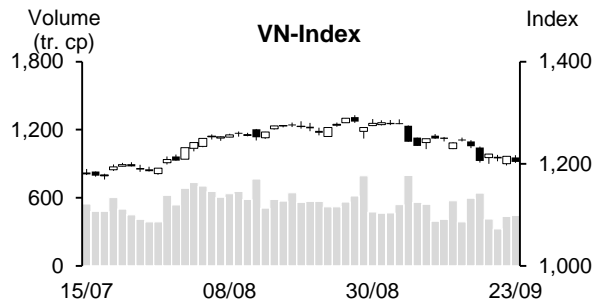


23/09/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,203.28	-0.94%	1,215.41	-1.10%	264.44	-0.45%
Tổng KLGD (tr. cp)	485.38	2.50%	106.79	-10.31%	60.41	-1.39%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	443.21	1.66%	88.49	-10.30%	56.12	-1.16%
TB 20 phiên (tr. cp)	521.19	-14.96%	124.00	-28.63%	70.73	-20.66%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,292.80	-3.20%	3,702.08	-10.96%	1,164.00	-3.29%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,939.43	-2.43%	2,897.95	-8.94%	1,089.81	-0.70%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,503.70	-20.51%	3,977.06	-27.13%	1,466.55	-25.69%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	162	31%	2	7%	74	30%
Số mã giảm	287	55%	27	90%	104	42%
Số mã đứng giá	77	15%	1	3%	68	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau những phút giằng co đầu phiên, thị trường nhanh chóng chuyển sang trạng thái tiêu cực với sắc đỏ chi phối ở hầu hết các cổ phiếu Bluechips. Trong đó, tác nhân giảm điểm lớn nhất thuộc về bộ ba nhóm ngành ngân hàng, bất động sản và chứng khoán. Ở chiều ngược lại, mối quan tâm của các nhà đầu tư trong phiên hôm nay tập trung vào ngành bảo hiểm với nhiều mã tăng trần và gần trần cùng với thanh khoản đột biến. Việc điều chỉnh tăng lãi suất điều hành của NHNN nhiều khả năng sẽ kéo lãi suất tiền gửi đi lên trong thời gian tới. Đây được xem là tín hiệu tích cực đối với các doanh nghiệp có nguồn tiền mặt và tiền gửi lớn, điển hình là ngành bảo hiểm. Bên cạnh đó, một vài cổ phiếu dầu khí, chăn nuôi heo cũng có diễn biến giá tăng đáng chú ý. Vào cuối phiên chiều, áp lực bán gia tăng trên diện rộng khiến các chỉ số chính lao dốc. Tuy nhiên, VN-Index vẫn thành công giữ được mốc 1,200 điểm để níu giữ hy vọng có cơ hội phục hồi trong những phiên sắp tới.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với đường MA5 tạo phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm. Thêm vào đó, đường RSI và MACD đang hướng xuống tiêu cực, cho thấy áp lực điều chỉnh đang hiện hữu. Trong trường hợp, chỉ số không giữ được trên hỗ trợ tâm lý 1,200 điểm thì sẽ chịu sức ép về vùng hỗ trợ 1,145 điểm (đáy tháng 7). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm trở lại và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với đường ADX hướng lên vùng 44 và đường -DI nằm trên +DI, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Trong trường hợp, chỉ số không giữ được đóng cửa trên ngưỡng 262 điểm (đáy cũ tháng 6) thì sẽ chịu sức ép về vùng hỗ trợ tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: LTG (Chốt lời), MSN (Bán)

Cổ phiếu quan sát: DRC, BMI

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Bán	26/09/22	108.6	112.8	-3.7%	135	19.7%	107.5	-4.7%	Tín hiệu suy yếu
2	LTG	Chốt lời	26/09/22	37.4	36.4	2.9%	42	15.4%	35	-3.8%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DRC	Quan sát mua	26/09/22	31.1	35-36	Giữ giá tốt và đi ngược thị trường vài phiên gần đây + nền giảm trở lại vol thấp, ko quá tiêu cực sau nền bật tăng tốt trước đó -> có thể có nhịp tăng ngắn khi thị trường hồi phục, có thể canh mua vùng 30.5-31
2	BMI	Quan sát mua	26/09/22	32.1	34	Nền bật tăng tốt kèm vol và vượt cản 31 sau nhịp điều chỉnh cận vol trước đó -> có khả năng có nhịp tăng ngắn, có thể canh mua vùng 30.5-31

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	187	155	20.6%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	BID	Mua	23/09/22	34.75	35.15	-1.1%	37.4	6.4%	34.1	-3.0%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng đồng loạt tăng mạnh lãi suất huy động, nhiều kỳ hạn niêm yết ở mức tối đa cho phép

Ngày 22/9/2022, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã ban hành Quyết định về mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức (trừ TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và cá nhân tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, từ 23/9, mức lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng đã tăng 0,3%/năm lên 0,5%/năm. Mức lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng tăng 1%/năm lên 5%/năm.

SHB, ACB, Kienlongbank, VietCapital Bank, Bac A Bank đồng loạt tăng mạnh lãi suất huy động trong sáng 23/9, với nhiều kỳ hạn đã chạm trần cho phép hoặc vượt mức 7%/năm. Động thái trên diễn ra sau khi NHNN điều chỉnh tăng nhiều loại lãi suất điều hành, trong đó có trần lãi suất huy động tiền gửi dưới 6 tháng.

VnDirect dự báo lãi suất tiền gửi có thể tăng thêm 0,3 - 0,5 điểm % trong những tháng cuối năm 2022 từ mức trước khi NHNN điều chỉnh lãi suất điều hành. Theo đó, lãi suất tiền gửi 12 tháng của NHTM (bình quân) tăng lên mức 6,1-6,3%/năm vào cuối năm 2022, vẫn thấp hơn so với mức trước đại dịch là 7%/năm.

Xuất khẩu sắt thép tháng 8 giảm cả về lượng và kim ngạch

Theo thông tin từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 8, xuất khẩu sắt thép các loại của cả nước là gần 513.736 tấn với kim ngạch gần 457,6 triệu USD, giảm 16,3% về lượng và giảm 29% về kim ngạch so với tháng 7.

Lũy kế 8 tháng, Việt Nam xuất khẩu hơn 5,9 triệu tấn sắt thép các loại với kim ngạch đạt 6,08 tỷ USD, giảm 30,3% về lượng và giảm 13,4% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2021.

Riêng xuất khẩu sắt thép 8 tháng sang Trung Quốc ở mức 93.485 tấn, kim ngạch 55,5 triệu USD, giảm 95% cả về lượng và kim ngạch so với cùng kỳ năm 2021.

Sắt thép xuất khẩu sang thị trường Đông Nam Á chiếm 41,3% trong tổng lượng và chiếm 35,3% trong tổng kim ngạch, ở mức 2,5 triệu tấn, tương đương 2,15 tỷ USD, giảm 8,7% về lượng, nhưng tăng 4,5% kim ngạch so với cùng kỳ năm 2021.

Sắt thép xuất khẩu sang thị trường Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) chiếm 16,4% trong tổng lượng và chiếm 14,8% trong tổng kim ngạch, đạt 969.524 tấn, tương đương 899,2 triệu USD, tăng 36,6% về lượng và tăng 50,9% kim ngạch so với cùng kỳ năm 2021.

Tính đến 16/9, tín dụng toàn nền kinh tế tăng 10,47%

Phó Vụ trưởng phụ trách Vụ Tín dụng các ngành kinh tế (Ngân hàng Nhà nước) cho biết, đến ngày 16/9/2022, tín dụng toàn nền kinh tế tăng 10,47% so với cuối năm 2021 và tăng 17,19% so với cùng kỳ năm 2021.

Tín dụng tiếp tục tập trung vốn cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh, tăng cao hơn nhiều cùng kỳ 2 năm dịch Covid-19, phù hợp với đóng góp và tăng trưởng của các ngành kinh tế trong GDP.

Đáng chú ý, tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro tiếp tục được kiểm soát. Theo đó, tín dụng vào chứng khoán giảm 28,7%; tín dụng BOT, BT giao thông giảm 1,72%. Tuy nhiên, tín dụng bất động sản lại tăng 14,69% và cho vay phục vụ đời sống tăng 14,99%.

Petrosetco chào bán gần 45 triệu cổ phiếu cho cổ đông tỷ lệ 2:1 giá 15.000 đồng

Nghị quyết HĐQT CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco, HoSE: PET) thông qua phát hành tổng cộng gần 54 triệu cổ phiếu để chào bán cho cổ đông và trả cổ tức năm 2021. Cụ thể, doanh nghiệp này phát hành 8,9 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 theo tỷ lệ 10%.

Ngoài ra, Petrosetco sẽ chào bán 44,9 triệu cổ phiếu cho cổ đông theo tỷ lệ 2:1. Giá bán dự kiến là 15.000 đồng/cp. Thời gian dự kiến thực hiện trong cuối năm 2022 đến năm 2023. Sau hai đợt phát hành, vốn điều lệ công ty tăng từ 904,5 tỷ đồng lên 1.442 tỷ đồng.

Lũy kế 7 tháng, doanh thu của công ty đạt 9.557 tỷ đồng, tăng 8% so với 7 tháng đầu năm 2021. Động lực chủ yếu giúp doanh thu tăng là nhờ sự phát triển của hoạt động phân phối các thiết bị điện tử. Trong đó các sản phẩm laptop mang về 2.320 tỷ đồng, tăng 19%; mảng điện thoại di động đạt doanh thu 3.442 tỷ đồng, tăng 6% so với cùng kỳ. Biên lợi nhuận gộp của đơn vị sau 7 tháng tăng từ 5,1% lên 6,3%. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế của Petrosetco lại giảm 4,1% còn 177 tỷ đồng.

C47 chuẩn bị chào bán 10 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và riêng lẻ

Xây dựng 47 (HoSE: C47) được phát hành 10 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 36%. Trong đó, 5 triệu cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu giá 10.000 đồng/cp và 5 triệu cổ phiếu chào bán riêng lẻ giá 14.400 đồng/cp.

Cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu không hạn chế chuyển nhượng nhưng cổ phiếu riêng lẻ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm.

Ngoài ra, tại kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên năm nay, HĐQT trình phương án chào bán 41,1 triệu cổ phiếu, bao gồm 15 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, 25 triệu cổ phiếu riêng lẻ và 1,1 triệu cổ phiếu cho người lao động.

Về hoạt động kinh doanh, Xây dựng C47 báo cáo doanh thu thuần giảm phân nửa cùng kỳ xuống 282 tỷ đồng, lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm 36% xuống 10,8 tỷ đồng.

BSR: Doanh thu 8 tháng đầu năm tăng 86% so với cùng kỳ, riêng tháng 8 thu về 14.500 tỷ đồng

Theo thông tin cập nhật từ CTCP Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR), tính đến hết tháng 8/2022, doanh nghiệp này đã sản xuất hơn 4,6 triệu tấn xăng, dầu và xuất bán ra thị trường tổng cộng 4,5 triệu tấn.

Trong cơ cấu nguồn cung xăng dầu cho thị trường trong nước, sản phẩm của Nhà máy Lọc Dầu Dung Quất chiếm hơn 30%. Để đảm bảo nguồn cung ổn định, từ đầu năm đến hết tháng 8/2022, BSR cho biết Nhà máy Lọc Dầu Dung Quất luôn hoạt động trên 100% công suất, nhiều thời điểm hoạt động tại 105% công suất.

Về kết quả kinh doanh, lũy kế 8 tháng đầu năm 2022, BSR ước tổng doanh thu đạt hơn 113.000 tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước ước đạt hơn 13.000 tỷ đồng, lần lượt tăng 86% và gấp đôi cùng kỳ. So với kế hoạch tổng doanh thu hợp nhất cả năm là gần 91.700 tỷ đồng, BSR đã vượt 23% mục tiêu đề ra chỉ sau chưa đầy 3 quý.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	112,500	1.35%	0.06%
BVH	58,400	5.80%	0.05%
OCB	16,350	1.55%	0.01%
MIG	22,700	6.82%	0.00%
HBC	19,700	4.79%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	11,700	6.36%	0.15%
PVI	44,800	3.46%	0.11%
VNR	28,800	7.87%	0.10%
VIT	19,900	9.94%	0.03%
BAB	15,900	0.63%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	75,900	-2.69%	-0.21%
VIC	62,600	-1.11%	-0.06%
VPB	28,750	-1.88%	-0.05%
VHM	57,200	-0.87%	-0.05%
BID	34,750	-1.14%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	47,100	-1.26%	-0.07%
MBS	17,200	-2.82%	-0.06%
SHS	11,200	-1.75%	-0.05%
CEO	26,400	-2.22%	-0.05%
MVB	17,600	-6.88%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	13,900	0.36%	38,855,700
VND	18,550	-2.37%	15,980,400
HPG	22,700	-1.30%	14,593,100
DXG	24,800	-3.88%	12,758,300
SSI	20,650	-2.13%	10,814,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	26,300	0.00%	5,583,646
SHS	11,200	-1.75%	5,555,159
IDC	52,900	-0.19%	4,455,432
BII	3,700	8.82%	3,425,862
AMV	7,200	9.09%	3,222,630

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HAG	13,900	0.36%	553.4
HPG	22,700	-1.30%	335.6
DXG	24,800	-3.88%	322.3
VND	18,550	-2.37%	300.6
VPB	28,750	-1.88%	286.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	52,900	-0.19%	238.8
PVS	26,300	0.00%	147.3
CEO	26,400	-2.22%	68.3
SHS	11,200	-1.75%	63.0
TAR	27,900	-2.11%	58.3

Thống kê giao dịch thỏa thuận

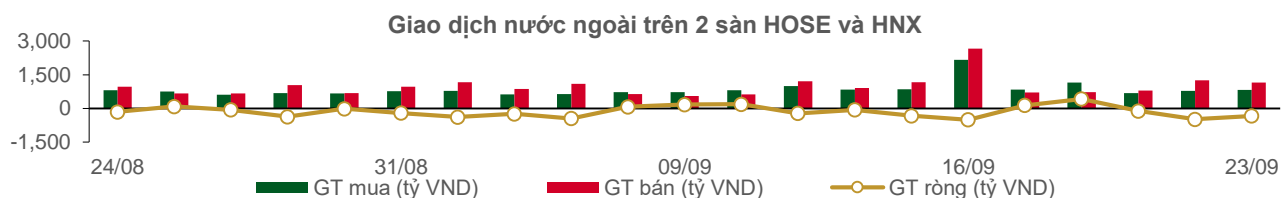
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MWG	2,702,696	196.43
ACB	6,423,000	146.61
NVL	1,345,000	113.44
EIB	3,188,000	111.41
MSB	4,778,000	86.59

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SMT	2,800,100	44.86
TIG	930,000	11.63
HTP	200,000	9.78
TNG	120,000	3.08
GKM	74,000	2.69

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	31.05	819.47	40.00	1,148.05	(8.94)	(328.58)
HNX	0.20	5.35	0.33	9.54	(0.13)	(4.18)
Tổng 2 sàn	31.25	824.82	40.33	1,157.59	(9.08)	(332.76)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	69,400	2,702,696	196.43
HPG	22,700	4,117,700	94.75
VNM	76,700	769,400	59.10
MSB	17,550	3,000,000	55.57
MBB	21,000	2,200,000	49.94

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	26,300	100,000	2.63
VCS	70,900	13,200	0.93
IDC	52,900	10,100	0.54
L14	87,000	5,000	0.44
ONE	6,900	39,000	0.27

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	69,400	2,702,696	196.43
MSN	108,600	660,600	70.52
HPG	22,700	2,745,200	63.08
VND	18,550	3,280,200	61.54
MSB	17,550	3,000,000	55.57

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	26,300	225,400	5.94
PVI	44,800	54,700	2.47
PVC	20,800	19,400	0.41
THD	47,100	6,000	0.29
IDC	52,900	4,200	0.22

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	22,700	1,372,500	31.68
BSI	29,200	771,500	22.33
VNM	76,700	224,700	17.26
HDG	45,400	182,700	8.36
FUESSVFL	15,930	374,400	6.07

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	70,900	13,200	0.93
L14	87,000	5,000	0.44
IDC	52,900	5,900	0.32
ONE	6,900	39,000	0.27
TNG	23,200	6,900	0.16

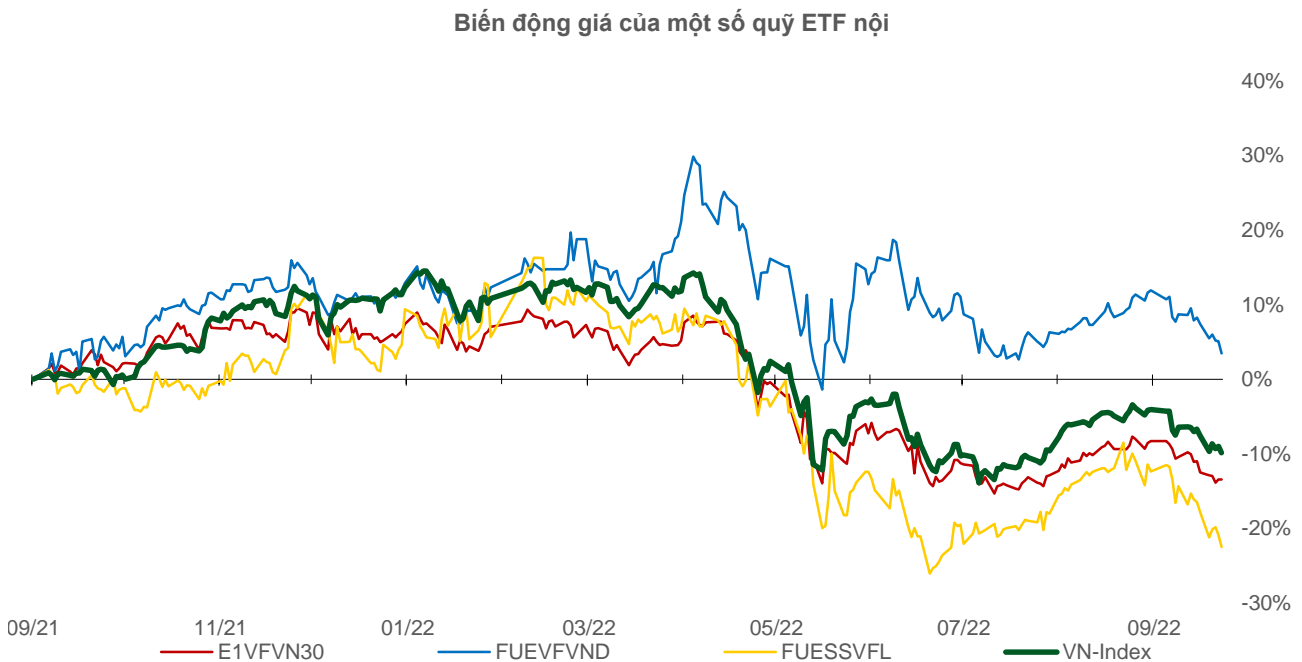
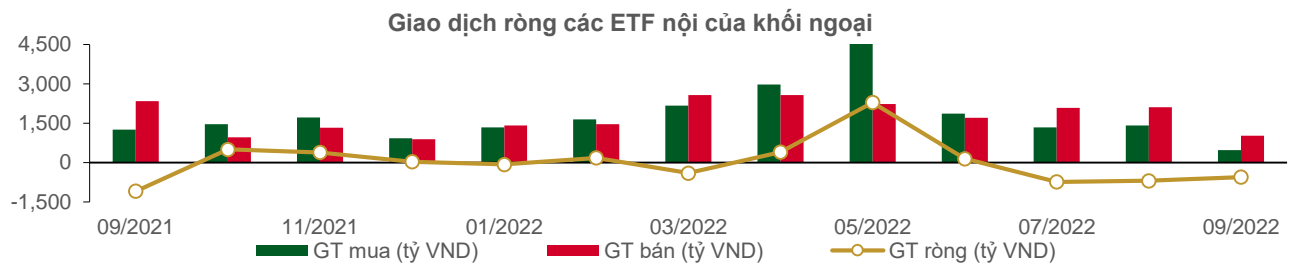
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	18,550	(3,221,700)	(60.44)
MSN	108,600	(523,700)	(55.59)
KDH	31,300	(1,247,700)	(39.08)
STB	21,450	(1,542,400)	(33.48)
VCB	75,900	(413,000)	(31.66)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	26,300	(125,400)	(3.31)
PVI	44,800	(51,500)	(2.32)
PVC	20,800	(19,400)	(0.41)
THD	47,100	(6,000)	(0.29)
NDN	10,000	(4,900)	(0.05)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,820	0.0%	544,900	11.29	E1VFN30	7.64	9.82	(2.18)
FUEMAV30	14,390	-0.6%	23,400	0.34	FUEMAV30	0.09	0.24	(0.15)
FUESSV30	15,100	-0.3%	5,800	0.09	FUESSV30	0.05	0.01	0.04
FUESSV50	19,900	-0.5%	1,300	0.03	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	15,930	-2.0%	696,900	11.23	FUESSVFL	10.93	4.86	6.07
FUEVFN30	25,700	-1.6%	801,100	20.80	FUEVFN30	4.42	19.97	(15.54)
FUEVN100	15,760	-1.4%	61,200	0.96	FUEVN100	0.47	0.85	(0.38)
FUEIP100	8,820	-0.6%	90,100	0.80	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,940	-0.5%	53,100	0.42	FUEKIV30	0.20	0.20	0.00
Tổng cộng			2,277,800	45.96	Tổng cộng	23.81	35.96	(12.15)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2203	100	25.0%	5,830	26	22,600	5	(95)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	350	-12.5%	15,150	45	22,600	54	(296)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	1,110	0.0%	4,740	80	22,600	345	(765)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	900	-1.1%	180	102	22,600	227	(673)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	770	4.1%	160	189	22,600	229	(541)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	850	0.0%	2,110	75	82,400	373	(477)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	790	-4.8%	4,760	112	82,400	419	(371)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	1,250	-3.1%	11,440	80	82,400	390	(860)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	2,900	-2.0%	13,040	80	82,400	1,719	(1,181)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	2,120	-9.4%	3,560	102	82,400	1,114	(1,006)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	1,270	3.3%	8,700	189	82,400	546	(724)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	1,770	2.3%	4,500	342	82,400	767	(1,003)	90,000	10.0	31/08/2023
CHDB2205	160	0.0%	100	27	24,300	35	(125)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	240	0.0%	100	102	24,300	48	(192)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,010	-2.9%	1,510	75	24,300	525	(485)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,120	0.9%	10	186	24,300	567	(553)	24,000	5.0	28/03/2023
CHDB2209	590	-1.7%	10	77	24,300	189	(401)	26,870	4.0	09/12/2022
CHDB2210	700	12.9%	10	168	24,300	203	(497)	28,890	5.0	10/03/2023
CHPG2201	20	-33.3%	55,950	28	22,700	0	(20)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2208	20	0.0%	17,640	14	22,700	0	(20)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	20	0.0%	6,240	27	22,700	0	(20)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	40	0.0%	5,550	26	22,700	0	(40)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	200	0.0%	92,140	95	22,700	42	(158)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	420	-8.7%	40,520	38	22,700	52	(368)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	240	4.4%	1,550	102	22,700	34	(206)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	530	0.0%	55,040	186	22,700	232	(298)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	2,120	-1.9%	32,940	94	22,700	1,384	(736)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	1,520	-5.0%	7,120	94	22,700	424	(1,096)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	510	-1.9%	69,780	77	22,700	182	(328)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	760	-3.8%	1,080	168	22,700	183	(577)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	1,260	2.4%	8,630	102	22,700	620	(640)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	830	-2.4%	8,930	189	22,700	392	(438)	25,000	4.0	31/03/2023
CKDH2201	10	0.0%	24,070	12	31,300	0	(10)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2207	20	-33.3%	64,070	45	31,300	0	(20)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	490	-14.0%	6,170	75	31,300	136	(354)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	630	-6.0%	2,620	186	31,300	215	(415)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	510	-7.3%	17,770	94	31,300	88	(422)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	500	-16.7%	2,900	77	31,300	63	(437)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	360	5.9%	1,600	168	31,300	63	(297)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	680	-41.4%	5,700	102	31,300	155	(525)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2204	230	-8.0%	5,620	45	21,000	28	(202)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	240	-14.3%	810	38	21,000	8	(232)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2206	310	-6.1%	9,390	10	21,000	301	(9)	18,520	8.3	03/10/2022
CMBB2207	600	5.3%	7,540	102	21,000	288	(312)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	950	-5.9%	87,980	94	21,000	533	(417)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	720	0.0%	4,300	102	21,000	233	(487)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	1,130	3.7%	40	189	21,000	373	(757)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	820	5.1%	2,520	342	21,000	281	(539)	27,000	4.0	31/08/2023
CMSN2202	20	-50.0%	84,430	14	108,600	13	(7)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	620	-20.5%	31,870	45	108,600	376	(244)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	670	-6.9%	100	95	108,600	383	(287)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	340	-10.5%	51,020	102	108,600	141	(199)	132,360	19.9	03/01/2023

CMSN2207	910	-22.9%	70	108	108,600	389	(521)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	700	2.9%	14,030	14	108,600	413	(287)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	970	-5.8%	260	186	108,600	623	(347)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	990	0.0%	90	112	108,600	926	(64)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	1,420	0.0%	0	77	108,600	796	(624)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	1,080	1.9%	20	168	108,600	567	(513)	112,230	20.0	10/03/2023
CMWG2204	180	0.0%	8,330	14	69,400	167	(13)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	470	-6.0%	106,320	45	69,400	178	(292)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,030	5.1%	10	108	69,400	142	(888)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	700	-12.5%	600	45	69,400	247	(453)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	1,780	-3.8%	7,400	94	69,400	1,097	(683)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	810	-4.7%	6,570	80	69,400	664	(146)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	890	0.0%	80	168	69,400	655	(235)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	650	-7.1%	1,050	102	69,400	299	(351)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	1,030	-3.7%	80	189	69,400	493	(537)	75,000	10.0	31/03/2023
CNVL2201	20	-33.3%	1,650	12	84,500	0	(20)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2205	840	0.0%	630	95	84,500	363	(477)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	760	11.8%	11,210	102	84,500	299	(461)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,330	0.0%	0	108	84,500	493	(837)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,120	0.0%	0	186	84,500	553	(567)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	810	0.0%	0	77	84,500	282	(528)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	700	0.0%	0	168	84,500	252	(448)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2201	20	0.0%	12,030	12	50,800	0	(20)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2204	270	-6.9%	310	102	50,800	73	(197)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	540	-3.6%	52,360	186	50,800	246	(294)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2202	560	-3.5%	8,160	10	113,900	585	25	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	650	0.0%	2,770	102	113,900	486	(164)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	870	0.0%	0	108	113,900	222	(648)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	670	3.1%	2,310	112	113,900	814	144	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	80	-27.3%	29,470	53	13,400	16	(64)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	580	-1.7%	52,790	186	13,400	352	(228)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,350	-4.3%	12,270	112	13,400	1,325	(25)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	870	4.8%	20	77	13,400	406	(464)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	460	0.0%	950	80	13,400	249	(211)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	560	-8.2%	10	168	13,400	306	(254)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	580	-3.3%	15,330	199	13,400	272	(308)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2208	20	100.0%	3,080	27	21,450	0	(20)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	40	-20.0%	630	26	21,450	0	(40)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	100	-16.7%	98,040	45	21,450	25	(75)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	320	0.0%	186,840	95	21,450	156	(164)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	280	-6.7%	10,290	38	21,450	69	(211)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	280	0.0%	117,390	102	21,450	125	(155)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	1,370	0.0%	2,310	108	21,450	747	(623)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	840	-3.5%	35,090	186	21,450	498	(342)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	530	0.0%	0	77	21,450	113	(417)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	630	-37.0%	5,650	102	21,450	328	(302)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	900	-17.4%	8,200	189	21,450	461	(439)	28,000	2.0	31/03/2023
CTCB2204	30	50.0%	400	14	34,200	0	(30)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	20	-33.3%	190	26	34,200	0	(20)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	110	-8.3%	30,210	45	34,200	6	(104)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	440	-2.2%	1,260	112	34,200	112	(328)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	1,290	-5.2%	350	94	34,200	283	(1,007)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	2,080	-3.3%	1,540	94	34,200	808	(1,272)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	1,120	-6.7%	40	102	34,200	318	(802)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	850	-2.3%	2,560	189	34,200	243	(607)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	1,320	0.0%	2,010	342	34,200	400	(920)	44,000	4.0	31/08/2023
CTPB2203	330	0.0%	21,260	35	25,050	257	(73)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	550	-8.3%	12,630	186	25,050	372	(178)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2206	1,050	-17.3%	110	102	25,050	605	(445)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2207	130	18.2%	280	26	57,200	0	(130)	70,930	7.8	19/10/2022

CVHM2208	190	-9.5%	2,470	45	57,200	12	(178)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	190	0.0%	0	95	57,200	16	(174)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	120	-7.7%	123,770	102	57,200	1	(119)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	520	-3.7%	1,620	186	57,200	115	(405)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	1,380	-3.5%	4,560	80	57,200	119	(1,261)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	450	-6.3%	66,820	168	57,200	117	(333)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	1,510	0.0%	4,500	102	57,200	536	(974)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	1,520	2.7%	4,640	189	57,200	572	(948)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	1,530	0.0%	7,900	342	57,200	557	(973)	62,000	8.0	31/08/2023
CVIC2203	20	0.0%	3,610	14	62,600	0	(20)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	10	-50.0%	2,130	27	62,600	0	(10)	86,670	16.0	20/10/2022
CVJC2203	320	-8.6%	57,030	95	112,800	60	(260)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	560	-5.1%	17,600	186	112,800	130	(430)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	400	0.0%	10	77	112,800	60	(340)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	570	5.6%	20,270	168	112,800	121	(449)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2204	710	0.0%	29,940	14	76,700	645	(65)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	310	0.0%	32,420	27	76,700	118	(192)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	520	15.6%	1,020	26	76,700	205	(315)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,240	0.0%	60	186	76,700	706	(534)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	1,040	0.0%	0	77	76,700	409	(631)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	1,020	27.5%	160	168	76,700	350	(670)	76,890	16.0	10/03/2023
CVPB2204	350	0.0%	0	53	28,750	49	(301)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2206	180	-28.0%	2,070	45	28,750	9	(171)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	850	-3.4%	14,500	112	28,750	460	(390)	33,000	2.0	13/01/2023
CVPB2208	1,680	-1.2%	70	80	28,750	792	(888)	28,000	3.0	12/12/2022
CVPB2209	460	-4.2%	87,850	77	28,750	188	(272)	26,880	16.0	09/12/2022
CVPB2210	990	-7.5%	7,040	102	28,750	362	(628)	33,500	2.0	03/01/2023
CVPB2211	1,570	0.0%	5,000	189	28,750	560	(1,010)	35,000	2.0	31/03/2023
CVPB2212	1,160	2.7%	3,560	342	28,750	424	(736)	37,000	4.0	31/08/2023
CVRE2204	40	-20.0%	800	14	28,500	4	(36)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	40	0.0%	0	27	28,500	4	(36)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	50	-16.7%	1,400	27	28,500	12	(38)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	530	0.0%	3,410	45	28,500	222	(308)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	330	-5.7%	13,300	95	28,500	170	(160)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	900	2.3%	5,310	75	28,500	475	(425)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	630	-1.6%	22,770	186	28,500	388	(242)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	740	0.0%	2,640	112	28,500	938	198	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	820	17.1%	1,150	168	28,500	357	(463)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	1,750	11.5%	4,790	102	28,500	1,082	(668)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	2,250	8.2%	6,660	189	28,500	1,335	(915)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	1,520	0.7%	2,520	342	28,500	882	(638)	31,000	4.0	31/08/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
LPB	HOSE	13,800	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	23,039	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	75,900	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	34,750	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	25,000	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	34,200	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
MBB	HOSE	21,000	37,600	07/09/2022	17,241	8.0	1.8

ACB	HOSE	22,600	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	28,750	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	24,300	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	25,050	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	16,350	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	22,300	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	13,100	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	17,550	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	112,500	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	21,300	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	58,400	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	44,800	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	32,100	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	29,600	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	23,350	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	32,450	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	13,400	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,300	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	31,150	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	19,650	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	83,600	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	48,700	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	82,400	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	70,700	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	22,700	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	16,200	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	17,900	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	21,150	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	59,900	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	69,200	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	40,600	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	96,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	61,900	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	89,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	41,800	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	43,200	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	28,500	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	31,300	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	35,500	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	57,200	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	108,600	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	76,700	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	63,800	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	187,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	26,600	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	26,050	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	44,499	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	49,900	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	44,700	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	83,600	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	69,400	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	113,900	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	85,400	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	72,600	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	39,050	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	37,200	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn